Chi tiết mã HS 0307.51.20

Mã HS	0307.51.20
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Bạch tuộc (Octopus spp.): / - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: / - - - Tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:41:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03075120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K710
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N710
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q710
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ710
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E708
ATIGA	2022	2022	0	AT!E709
ATIGA	2023	2023	0	AT!F709
ATIGA	2024	2024	0	AT!G709
ATIGA	2025	2025	0	AT!H709
ATIGA	2026	2026	0	AT!I709
ATIGA	2027	2027	0	AT!J709
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E711
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F711
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G711
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H711

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I711
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J711
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E713
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F713
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G713
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H713
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I713
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J713
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F715
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H710
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F711
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G711
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H711
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I711
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J711
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K711
VKFTA	2022	2022	0	VK!E709
VKFTA	2023	2023	0	VK!F709
VKFTA	2024	2024	0	VK!G709
VKFTA	2025	2025	0	VK!H709
VKFTA	2026	2026	0	VK!I709
VKFTA	2027	2027	0	VK!J709
VCFTA	2022	2022	8	VC!D720
VCFTA	2023	2023	6	VC!E720
VCFTA	2024	2024	5	VC!F720
VCFTA	2025	2025	3	VC!G720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H720
VCFTA	2027	2027	0	VC!I720
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D717
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E717
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F717
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G717
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H717
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I717
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D726
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E726
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F726
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G726
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H726
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I726
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D710
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E710
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F710
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G710
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H710
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I710
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D712
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E712
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F712
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G712
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H712
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I712

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D710
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E710
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F710
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G710
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H710
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I710
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J710
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D713
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E713
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F713
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G713
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H713
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I713
RCEP B	2022	2022	9	B!D713
RCEP B	2023	2023	8	B!E713
RCEP B	2024	2024	7	B!F713
RCEP B	2025	2025	6	B!G713
RCEP B	2026	2026	5	B!H713
RCEP B	2027	2027	4	B!I713
RCEP C	2022	2022	9	C!D713
RCEP C	2023	2023	8	C!E713
RCEP C	2024	2024	7	C!F713
RCEP C	2025	2025	6	C!G713
RCEP C	2026	2026	5	C!H713
RCEP C	2027	2027	4	C!I713
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D713

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E713
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F713
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G713
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H713
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I713
RCEP E	2022	2022	9	E!D713
RCEP E	2023	2023	8	E!E713
RCEP E	2024	2024	7	E!F713
RCEP E	2025	2025	6	E!G713
RCEP E	2026	2026	5	E!H713
RCEP E	2027	2027	4	E!I713
RCEP F	2022	2022	9	F!D713
RCEP F	2023	2023	8	F!E713
RCEP F	2024	2024	7	F!F713
RCEP F	2025	2025	6	F!G713
RCEP F	2026	2026	5	F!H713
RCEP F	2027	2027	4	F!I713
VIFTA	2024	2024	*	VI!F699
VIFTA	2025	2025	*	VI!G699
VIFTA	2026	2026	*	VI!H699
VIFTA	2027	2027	*	VI!I699

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0307.51 có 2 dòng thuế; dòng 0307.51.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tươi hoặc ướp lạnh.	0307.51.10 Sống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.51.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0307.51.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N710), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.